

Số/ No.: 240809-02/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 09 tháng 08 năm 2024
Ho Chi Minh City, 09 August 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2024

Reviewed Financial Statements for half-year 2024.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 09/08/2024 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 09 August 2024 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2024.

Reviewed Financial Statements for half-year 2024.

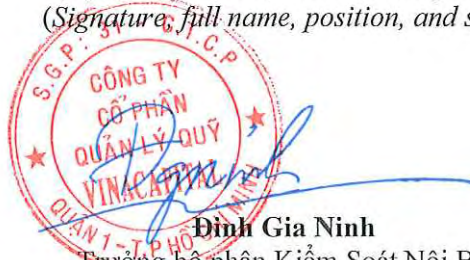
Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đình Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ

Head of Internal Control

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – ETF)	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – ETF)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ (Mẫu số B 03g – ETF)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – ETF)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – ETF)	24
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – ETF)	26

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận đăng ký chào bán
chứng chỉ quỹ đầu tư chứng
khoán ra công chúng**

25/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
quỹ đại chúng**

44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Minh Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Trần Yến Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phú	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi
nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 16 đến trang 56. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 ("Thông tư số 181/2015/TT-BTC"), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư số 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trần Thị Minh Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE là 10%.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 17,77% và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 13,10% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; giá trị của danh mục cơ cấu tăng 19,51% trong khi chỉ số tham chiếu tăng 18,56% trong cùng kỳ so sánh.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, NAV của Quỹ là 435.460.951.725 Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 252.000.000.000 VND, tương ứng với 25.200.000 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng và quản lý.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2022
	%	%	%
1. Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	99,19	99,54	99,55
2. Tài sản khác	0,81	0,46	0,45
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
	2024	2023	2022
1. NAV của Quỹ (VND)	435.460.951.725	266.984.759.679	201.854.832.985
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	25.200.000	18.500.000	12.800.000
3. NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	17.280,19	14.431,61	15.769,91
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	18.063,59	14.663,89	20.526,01
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	15.263,13	12.709,79	15.324,09
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	17.420	14.580	16.190
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	18.090	14.740	21.180
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	15.270	12.840	15.390

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày/kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
	2024	2023	2022
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	(*)	(*)	(*)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,01	1,16	1,33
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	5,93	8,35	19,41

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(**) Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	19,74	19,74
3 năm	(9,98)	(3,44)
Từ khi thành lập (*)	68,09	13,73
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm	18,56	18,56
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ) (*)	66,53	13,47

(*) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2022	30/06/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	19,74	(8,49)	(17,85)	91,40

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Chỉ số VN Index tăng 10,2% trong 6 tháng đầu năm 2024. Với kỳ vọng kinh tế phục hồi và được hỗ trợ bởi môi trường lãi suất thấp, chỉ số VN Index tăng mạnh 13,6% trong quý 1; sau đó điều chỉnh giảm nhẹ 3% ở quý 2 trước áp lực về tỷ giá, hoạt động chốt lời của nhà đầu tư trong nước và lực bán ròng mạnh của nhà đầu tư nước ngoài. Thị trường nửa đầu năm diễn biến phân hóa theo nhóm ngành. Trong đó, ba ngành tăng trưởng tốt nhất bao gồm Công nghệ (+53%), Tiêu dùng không thiết yếu (+34%) và Vật liệu (+24%); ba ngành có hiệu suất kém nhất bao gồm Bất động sản (-6%), Tiêu dùng thiết yếu (+3%) và Tiện ích (+8%).

Thanh khoản thị trường tích cực với giá trị giao dịch trung bình mỗi ngày trên cả ba sàn đạt 24,6 nghìn tỷ đồng, tăng 41% so với mức trung bình cả năm 2023. Đáng chú ý, sàn giao dịch chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thu hút mạnh dòng tiền của nhà đầu tư cá nhân trong nước ở quý 2. Thanh khoản trên sàn UPCoM tăng mạnh ở tháng 5 và tháng 6 lên mức 1,6 nghìn tỷ đồng/ngày, so với mức trung bình nhiều tháng trước đó chỉ xấp xỉ 700 tỷ đồng/ngày. Điều này một phần được lý giải bởi việc VN Index đã dao động trong biên độ hẹp ở quý 2, khiến các nhà đầu tư cá nhân trong nước tìm kiếm các cơ hội đầu tư ở nhóm cổ phiếu UPCoM vốn có tính đầu cơ cao.

Về phía nhà đầu tư nước ngoài, khối ngoại đã bán ròng kỷ lục 52,6 nghìn tỷ đồng trên cả ba sàn, đưa tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên cả ba sàn chứng khoán của Việt Nam về mức 16,4%, thấp nhất trong vòng 2 năm trở lại đây. Trong đó, lực bán tập trung phần lớn ở quý 2, với giá trị bán ròng của khối ngoại lên đến 41,1 nghìn tỷ đồng. Trong đó top 3 cổ phiếu khối ngoại bán ròng nhiều nhất trong 6 tháng đầu năm là VHM (-11,7 nghìn tỷ đồng), VNM (-5,6 nghìn tỷ đồng) và FPT (-5,4 nghìn tỷ đồng).

Về kinh tế vĩ mô, GDP của Việt Nam tăng trưởng 6,9% trong quý 2/2024 so với cùng kỳ năm trước, đưa tăng trưởng trong nửa đầu năm lên 6,4%, vượt dự báo của các chuyên gia kinh tế trước đó. Động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong quý 2 là lĩnh vực công nghiệp, với chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 12,6% trong tháng 6 và 10,8% trong quý 2. Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tăng lên 54,7 trong tháng 6 từ mức trên dưới 50 trong những tháng trước đó, cho thấy lĩnh vực sản xuất công nghiệp tiếp tục có triển vọng tăng trưởng tích cực trong thời gian tới. Tăng trưởng về xuất nhập khẩu cũng tương đối tích cực, với kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 97,2 tỷ USD trong quý 2, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, nhờ tăng trưởng cao của các mặt hàng điện tử, máy móc thiết bị và sản phẩm gỗ. Kim ngạch nhập khẩu đạt 93,4 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tăng trưởng từ các mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu.

Tiêu dùng trong nước chưa hoàn toàn hồi phục, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng 5,7% sau khi loại trừ lạm phát trong nửa đầu năm. Tuy nhiên, với sự phục hồi nhanh của lĩnh vực sản xuất, chúng tôi kỳ vọng tiêu dùng trong nước sẽ tăng trưởng cao hơn trong 6 tháng cuối năm.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến	3 năm gần nhất	Từ khi
	thời điểm	tính đến thời điểm	thành lập
	báo cáo	báo cáo	đến thời
	(%)	(%)	điểm
			báo cáo
			(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	19,74	(3,44)	13,73
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	19,51	(9,99)	83,61
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	19,48	(10,21)	38,92

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(**) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND.

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	435.460.951.725	369.741.299.186	17,77
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	17.280,19	15.278,57	13,10

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, NAV/CCQ tăng 13,10% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng. Cùng kỳ, NAV của Quỹ tăng 17,77% do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng và nhà đầu tư thực hiện mua ròng CCQ.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	5.387	5.295.941	21,02
Từ 5.000 – dưới 10.000	479	3.318.155	13,17
Từ 10.000 – dưới 50.000	407	7.575.794	30,06
Từ 50.000 – dưới 500.000	50	5.834.129	23,15
Trên 500.000	3	3.175.981	12,60
Tổng cộng	6.326	25.200.000	100,00

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Dự báo của chúng tôi về việc kinh tế hồi phục đã được xác nhận bởi các số liệu về kinh tế vĩ mô trong quý 2. Chúng tôi cũng kỳ vọng các doanh nghiệp niêm yết sẽ đạt được kết quả kinh doanh khả quan trong 6 tháng cuối năm. Mặc dù áp lực về tỷ giá vẫn còn và lãi suất tiền Đồng vẫn có thể tiếp tục tăng nhẹ, chúng tôi cho rằng những số liệu tích cực về kinh tế vĩ mô và tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết đang được cải thiện sẽ là những động lực thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán trong thời gian tới.

Tuy nhiên, nhà đầu tư cũng cần chú ý đến việc một số rủi ro vẫn còn có thể xảy ra và có thể tác động lên thị trường tại một số thời điểm. Các rủi ro từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn còn hiện hữu. Rủi ro nợ xấu ngân hàng vẫn có thể kéo dài trước áp lực trái phiếu đáo hạn và thị trường bất động sản phục hồi chậm. Bên cạnh đó, việc kinh tế các nước phát triển tăng trưởng chậm lại cũng kéo theo sự trì trệ hoạt động sản xuất của Việt Nam cũng như khả năng phục hồi của tiêu dùng trong nước; khiến lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết có thể không đạt kỳ vọng. Áp lực lạm phát vẫn có thể gia tăng khi các xung đột địa chính trị kéo dài.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ

Ông Minh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

Bà Nguyên đã có hơn 10 năm công tác tại VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp ("CFA").

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Bà Hiền có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“VINACAPITAL-VEOF”), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital (“VINACAPITAL-VFF”), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (“VINACAPITAL-VIBF”), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital (“VINACAPITAL-VLBF”) do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh (“ACCA”) và chứng chỉ CFA.

Ông Nguyễn Thanh Phú – Thành viên độc lập Ban Đại Diện Quỹ

Ông Phú có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, phân tích đầu tư và quản trị rủi ro. Ông Phú đang là Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD.

Trước đó, Ông Phú đã từng là Chuyên viên Phân tích đầu tư của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Bảo Minh từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2014, Chuyên viên Đầu tư của Công ty Quản lý quỹ Chubb Life từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 và Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2021. Ông Phú có bằng Cử nhân và Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ cấp bởi UBCKNN. Hiện ông đang học chứng chỉ Quản trị Rủi ro Tài chính (FRM) level 2.

Bà Phạm Trần Yến Anh – Thành viên Ban Đại diện Quỹ

Bà Yến Anh là Chuyên viên pháp lý cao cấp tại Tập đoàn VinaCapital từ tháng 11 năm 2011 đến nay. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Ông Ho An T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ho An T giữ cương vị Giám đốc Đầu tư của VinaCapital, và Giám đốc điều hành VinaCapital Vietnam Opportunity Fund (VOF) được niêm yết trên sàn giao dịch chính của thị trường chứng khoán London. Từ khi gia nhập VinaCapital năm 2007, ông đã dẫn dắt VOF mở rộng không ngừng, với NAV đạt hơn 1 tỷ USD, giải ngân hơn 1 tỷ USD vào các thương vụ đầu tư thỏa thuận và thoái vốn thành công nhiều thương vụ chiến lược có tổng giá trị hơn 700 triệu USD. Năm 2016, VOF tăng trưởng 25,5%, đạt hiệu quả cao nhất trong số các quỹ đầu tư tập trung vào Việt Nam. Ông Ho An T là chuyên gia hàng đầu về đầu tư vào các thị trường đang phát triển, các thương vụ đầu tư cổ phần hóa và công ty tư nhân. Ông là diễn giả thường xuyên của nhiều sự kiện lớn về đầu tư trên khắp khu vực và có tiếng nói uy tín trên báo chí trong và ngoài nước.

Trước VinaCapital, ông là Giám đốc đầu tư tại Prudential Việt Nam, nơi ông quản lý danh mục thị trường vốn và phát triển chiến lược đầu tư đem lại lợi nhuận gấp 4 lần trong vòng 18 tháng. Ông cũng từng quản lý quỹ tương hỗ PruBF1 của Prudential, và giữ nhiều vị trí quản lý tại Dell Ventures (thuộc Dell Computer Corporation) và Ernst & Young.

Ông tốt nghiệp ngành Tài chính & Kế toán tại Trường Đại học Colorado Boulder, có bằng MBA tại Viện Công nghệ Massachusetts và có chứng chỉ Kế toán công chứng ("CPA") tại Hoa Kỳ.

Ông Ho An T không còn là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kể từ ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Bà Nguyễn Hoài Thu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Thu hiện là Tổng Giám Đốc Khối Đầu Tư Chứng Khoán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác trong nước và quốc tế của Tập đoàn VinaCapital. Bà Thu có hơn 20 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore), hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management, và Tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).

Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Nhờ những kinh nghiệm sâu rộng này, bà đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, chứng chỉ CFA và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Nguyễn Hoài Thu được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kể từ ngày 7 tháng 6 năm 2024. Trước đó, bà là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital đến hết ngày 6 tháng 6 năm 2024.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có (tiếp theo):

Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông Brook Taylor giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.

Ông Brook Taylor có hơn 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý. Với hơn 27 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông có hiểu biết sâu sắc về đất nước này và có kinh nghiệm phong phú trong quản lý và đầu tư tại đây. Trước khi gia nhập VinaCapital, Ông Brook Taylor đã giữ các vị trí lãnh đạo tại Deloitte, KPMG và Arthur Andersen ở Việt Nam, Thái Lan và New Zealand.

Ông Brook Taylor có bằng Cử nhân Thương mại và Quản trị từ Đại học Victoria Wellington, và bằng MBA Điều hành xuất sắc từ INSEAD. Ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia và New Zealand (CA), và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA). Ông cũng là đồng tác giả của cuốn sách "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), với nội dung trình bày về con đường phát triển của Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia có thu nhập cao.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC



The image shows a red circular stamp of VinaCapital. The text inside the stamp reads: "S.G.P.: 31 - C.T.C.P", "CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL", and "QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH". To the right of the stamp is a blue ink signature.

Brook Colin Taylor

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ ETF VinaCapital VN100
Bán niên năm 2024



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Việc phát hành và hoàn đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Ông Lê Đoàn Nhật Quang
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt
Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Thị Song Hoanh
Phó Trưởng phòng Định chế tài
chính và Lưu ký chứng khoán



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, cũng như bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 56.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục bao gồm Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15767
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		51.400.671.535	29.477.616.142
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	4.604.575.888	2.274.593.200
03	1.2. Tiền lãi được nhận		1.416.247	836.172
04	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	5.2	(216.983.007)	(2.929.780.652)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	47.011.662.407	30.131.967.422
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(35.516.020)	(30.886.511)
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	5.7	(35.516.020)	(30.886.511)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		(2.054.828.416)	(1.401.981.281)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF	8(i)	(1.373.854.901)	(819.013.833)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ ETF	5.4	(159.159.059)	(147.847.564)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(ii)	(45.111.656)	(33.000.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	8(ii)	(99.000.000)	(99.000.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(33.000.000)	(33.000.000)
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF	5.5	(82.021.178)	(50.096.642)
20.7	3.7. Chi phí họp, đại hội quỹ ETF		(81.829.135)	(46.668.980)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(85.842.487)	(90.444.262)
20.11	3.11. Chi phí hoạt động khác	5.6	(95.010.000)	(82.910.000)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		49.310.327.099	28.044.748.350

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>49.310.327.099</u>	<u>28.044.748.350</u>
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.6	2.298.664.692	(2.087.219.072)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.6	47.011.662.407	30.131.967.422
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>49.310.327.099</u>	<u>28.044.748.350</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	3.140.332.458	1.344.298.260
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		3.140.332.458	1.344.298.260
120	2. Các khoản đầu tư thuần		432.447.368.150	368.557.456.250
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	432.447.368.150	368.557.456.250
130	3. Các khoản phải thu		395.561.000	274.870.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		395.561.000	274.870.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		395.561.000	274.870.000
100	TỔNG TÀI SẢN		435.983.261.608	370.176.624.510
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	6. Chi phí phải trả	6.3	131.972.854	98.800.000
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	6.4	390.337.029	336.525.324
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		522.309.883	435.325.324

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẢM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	435.460.951.725	369.741.299.186
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		252.000.000.000	242.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		270.000.000.000	260.000.000.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		122.494.739.995	116.085.414.555
420	3. Lợi nhuận lũy kế	6.6	60.966.211.730	11.655.884.631
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	17.280,19	15.278,57
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			-
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	6.5	25.200.000	24.200.000

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

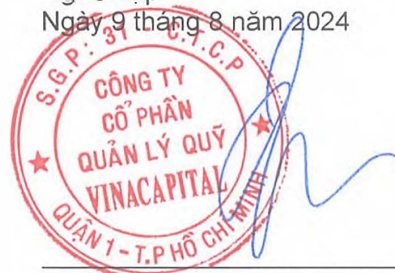
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	6.5	25.200.000	24.200.000
-----	---	-----	------------	------------



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Chi tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ ETF đầu kỳ	369.741.299.186	218.734.654.059
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước <i>Trong đó:</i>	49.310.327.099	28.044.748.350
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ	49.310.327.099	28.044.748.350
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF <i>Trong đó:</i>	16.409.325.440	20.205.357.270
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	16.409.325.440	20.205.357.270
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	-	-
IV	NAV của Quỹ cuối kỳ	435.460.951.725	266.984.759.679

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	921.398	23.800	21.929.272.400	5,03
2	BID	57.205	43.250	2.474.116.250	0,57
3	CII	82.900	15.650	1.297.385.000	0,30
4	CTG	189.799	31.000	5.883.769.000	1,35
5	CTR	10.900	140.600	1.532.540.000	0,35
6	DBC	49.198	34.000	1.672.732.000	0,38
7	DCM	36.200	36.000	1.303.200.000	0,30
8	DGC	53.723	122.500	6.581.067.500	1,51
9	DGW	26.700	61.200	1.634.040.000	0,37
10	DIG	118.949	26.550	3.158.095.950	0,72
11	DPM	47.100	36.100	1.700.310.000	0,39
12	DXG	145.148	16.000	2.322.368.000	0,53
13	EIB	369.580	18.900	6.985.062.000	1,60
14	EVF	121.300	14.300	1.734.590.000	0,40
15	FPT	283.234	130.500	36.962.037.000	8,48
16	FRT	18.380	177.000	3.253.260.000	0,75
17	FTS	43.554	40.500	1.763.937.000	0,40
18	GAS	29.140	76.600	2.232.124.000	0,51
19	GEX	156.346	22.100	3.455.246.600	0,79
20	GMD	66.100	83.000	5.486.300.000	1,26
21	GVR	44.300	34.200	1.515.060.000	0,35
22	HAG	164.400	12.100	1.989.240.000	0,46
23	HCM	94.532	26.200	2.476.738.400	0,57
24	HDB	501.397	23.000	11.532.131.000	2,65
25	HDC	4.565	28.850	131.700.250	0,03
26	HDG	52.228	28.150	1.470.218.200	0,34
27	HHV	97.875	12.200	1.194.075.000	0,27
28	HPG	806.512	28.300	22.824.289.600	5,24
29	HSG	130.752	23.900	3.124.972.800	0,72
30	KBC	137.266	29.000	3.980.714.000	0,91
31	KDC	39.976	55.000	2.198.680.000	0,50
32	KDH	115.507	36.900	4.262.208.300	0,98
33	LPB	533.135	28.200	15.034.407.000	3,45
34	MBB	660.676	22.200	14.667.007.200	3,36
35	MSB	405.164	14.300	5.793.845.200	1,33
36	MSN	165.920	74.700	12.394.224.000	2,84
37	MWG	269.600	62.400	16.823.040.000	3,86
38	NKG	58.260	23.550	1.372.023.000	0,31
39	NLG	67.712	41.400	2.803.276.800	0,64
40	OCB	274.150	14.100	3.865.515.000	0,89
41	PC1	61.957	28.750	1.781.263.750	0,41
42	PDR	99.799	23.700	2.365.236.300	0,54
43	PLX	35.500	40.900	1.451.950.000	0,33
44	PNJ	63.133	95.500	6.029.201.500	1,38

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)				
45	POW	125.800	14.900	1.874.420.000	0,43
46	PVD	72.112	28.800	2.076.825.600	0,48
47	PVT	50.290	28.600	1.438.294.000	0,33
48	REE	47.174	62.600	2.953.092.400	0,68
49	SAB	35.800	60.000	2.148.000.000	0,49
50	SBT	105.651	11.800	1.246.681.800	0,29
51	SHB	717.005	11.400	8.173.857.000	1,87
52	SSB	315.560	20.800	6.563.648.000	1,51
53	SSI	244.598	33.950	8.304.102.100	1,90
54	STB	435.600	28.800	12.545.280.000	2,88
55	TCB	1.048.200	23.350	24.475.470.000	5,61
56	TCH	98.288	19.000	1.867.472.000	0,43
57	TPB	262.922	17.200	4.522.258.400	1,04
58	VCB	141.966	85.200	12.095.503.200	2,77
59	VCG	86.050	18.250	1.570.412.500	0,36
60	VCI	74.470	46.100	3.433.067.000	0,79
61	VHC	28.620	70.100	2.006.262.000	0,46
62	VHM	301.550	37.650	11.353.357.500	2,60
63	VIB	269.968	21.000	5.669.328.000	1,30
64	VIC	265.612	41.200	10.943.214.400	2,51
65	VIX	158.310	16.400	2.596.284.000	0,60
66	VJC	69.800	101.500	7.084.700.000	1,63
67	VND	229.278	16.050	3.679.911.900	0,84
68	VNM	193.122	65.500	12.649.491.000	2,90
69	VPB	1.091.755	18.650	20.361.230.750	4,67
70	VPI	28.730	58.300	1.674.959.000	0,38
71	VRE	216.800	20.450	4.433.560.000	1,02
				432.183.152.550	99,13
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	218.360	1.210	264.215.600	0,06
III	Các tài sản khác				
1	Dự thu cổ tức			395.561.000	0,09
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			3.140.332.458	0,72
V	Tổng giá trị danh mục			435.983.261.608	100,00

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		49.310.327.099	28.044.748.350
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(46.978.489.553)	(30.247.980.835)
03	Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(47.011.662.407)	(30.131.967.422)
04	Chi phí trích trước		33.172.854	(116.013.413)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.331.837.546	(2.203.232.485)
06	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(481.999.493)	2.524.448.952
07	Tăng dự thu cổ tức		(120.691.000)	(82.236.500)
16	Tăng các khoản phải trả khác		-	2.000.000
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ ETF		53.811.705	16.839.683
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.782.958.758	257.819.650
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		13.075.440	17.042.270
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.075.440	17.042.270
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		1.796.034.198	274.861.920
50	IV. Tiền đầu kỳ	6.1	1.344.298.260	507.687.428
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.344.298.260	507.687.428
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.344.298.260	507.687.428
55	V. Tiền cuối kỳ	6.1	3.140.332.458	782.549.348
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.140.332.458	782.549.348
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		3.140.332.458	782.549.348
60	VI. Chênh lệch tiền trong kỳ		1.796.034.198	274.861.920

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 9 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.300.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”).

Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán “FUEVN100” và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 5 năm 2024.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (“BIDV”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động quỹ ETF

Quy mô vốn quỹ ETF

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.5.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị CCQ được tính bằng cách chia tổng NAV của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. NAV trên một đơn vị quỹ được làm tròn lấy đến hai (2) số thập phân.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng phù hợp với Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận. Nguyên tắc định giá cụ thể như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	<p>Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền ("giá sạch") của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>Trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc - Chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó <p>Thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống của thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")	<p>Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác), tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá</p> <p>Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây với thứ tự ưu tiên được quy định chi tiết tại sổ tay định giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc (ii) Giá trị sổ sách; hoặc (iii) Giá mua; hoặc (iv) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: (i) Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; (ii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Sử dụng một trong các phương pháp sau để định giá: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
11.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên trước ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận
Các tài sản khác		
13.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Ghi chú:

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam – VBMA) để tham khảo.
- Tổ chức báo giá đối với cổ phiếu là các công ty chứng khoán độc lập với Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng giám sát;
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ ETF

CCQ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc (“ngày hoán đổi”). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ và HOSE.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ và của pháp luật, đảm bảo tần suất giao dịch hoán đổi thực hiện tối thiểu không ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư của Quỹ

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

Tính thời vụ của Quỹ

Hoạt động kinh doanh của Quỹ trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về hoán đổi CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về hoán đổi lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ dùng để hoán đổi lại với nhà đầu tư được hạch toán giảm đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư giữa niên độ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động hoán đổi CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức đã nhận	4.209.014.888	1.824.977.900
Dự thu cổ tức	395.561.000	449.615.300
	<u>4.604.575.888</u>	<u>2.274.593.200</u>

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

Mẫu số B 06g – ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán/ hoán đổi VND (1)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi VND (2)	Lỗ bán chứng khoán cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND (3)=(1)-(2)	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán lũy kể đến ngày 30/06/2024 VND	Lỗ bán chứng khoán cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lỗ bán các khoản đầu tư	11.867.475.500	12.084.458.507	(216.983.007)	(739.378.926)	(2.929.780.652)
Lãi trong giao dịch hoán đổi lại CCQ	-	-	-	5.480.503.687	-
	<u>11.867.475.500</u>	<u>12.084.458.507</u>	<u>(216.983.007)</u>	<u>4.741.124.761</u>	<u>(2.929.780.652)</u>

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi sổ VND (1)	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2024 VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2024 VND (3)=(1)-(2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND (4)	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	<u>379.907.285.546</u>	<u>432.447.368.150</u>	<u>52.540.082.604</u>	<u>5.528.420.197</u>	<u>47.011.662.407</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	125.092.992	120.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	12.473.205	13.424.655
Giá bảo quản tài sản	21.592.862	14.422.909
	159.159.059	147.847.564

5.5 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính NAV tham chiếu trên một CCQ ("iNAV")	41.010.589	25.048.321
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	41.010.589	25.048.321
	82.021.178	50.096.642

Tỷ lệ giá các dịch vụ phải trả cho HOSE như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT)
Giá dịch vụ tính iNAV	0,02%	50 triệu Đồng/năm
Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02%	50 triệu Đồng/năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí niêm yết CCQ trả cho HOSE	30.000.000	30.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	24.000.000	14.000.000
Chi phí khác	41.010.000	38.910.000
	<u>95.010.000</u>	<u>82.910.000</u>

5.7 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	17.714.803	15.747.254
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	17.801.217	15.139.257
	<u>35.516.020</u>	<u>30.886.511</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng

	Tại ngày	
	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại BIDV (Thuyết minh 8(ii))	3.140.332.458	1.344.298.260
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	3.140.332.458	1.344.298.260

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	379.907.285.546	80.361.187.400	(27.821.104.796)	432.447.368.150

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	363.029.036.053	33.876.596.938	(28.348.176.741)	368.557.456.250

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí kiểm toán	87.519.123	86.800.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	12.000.000	12.000.000
Phí hợp Đại hội Nhà Đầu tư	32.453.731	-
	<u>131.972.854</u>	<u>98.800.000</u>

6.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

	Tại ngày	
	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))		
Giá dịch vụ quản lý quỹ	244.385.174	206.316.093
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	21.885.241	20.000.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ	8.024.586	6.774.559
	<u>46.409.827</u>	<u>43.274.559</u>
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả cho HOSE		
Phí dịch vụ phải trả cho HOSE	83.042.028	70.434.672
	<u>390.337.029</u>	<u>336.525.324</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành CCQ lần đầu ra công chúng) là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam ("VND" tương đương với 5.300.000 CCQ với mệnh giá là 10.000 VND/CCQ. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng CCQ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi CCQ.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	26.000.000	1.000.000	27.000.000
NAV bình quân	VND	14.756,59	16.409,33	14.817,80
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	260.000.000.000	10.000.000.000	270.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	123.671.310.432	6.409.325.440	130.080.635.872
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ ETF	VND	383.671.310.432	16.409.325.440	400.080.635.872
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	(1.800.000)	-	(1.800.000)
NAV bình quân	VND	14.214,39	-	14.214,39
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của nhà đầu tư	VND	(7.585.895.877)	-	(7.585.895.877)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	VND	(25.585.895.877)	-	(25.585.895.877)
Số lượng chứng chỉ quỹ ETF hiện hành				
	CCQ	24.200.000	1.000.000	25.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành				
	VND	358.085.414.555	16.409.325.440	374.494.739.995
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	11.655.884.631	49.310.327.099	60.966.211.730
NAV hiện hành	VND	369.741.299.186	65.719.652.539	435.460.951.725
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	15.278,57		17.280,19

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.127.464.434	2.298.664.692	8.426.129.126
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.528.420.197	47.011.662.407	52.540.082.604
Lợi nhuận chưa phân phối	11.655.884.631	49.310.327.099	60.966.211.730

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2023	369.741.299.186	24.200.000	15.278,57	
1	01/01/2024	369.731.954.659	24.200.000	15.278,18	(0,39)
2	02/01/2024	369.367.715.467	24.200.000	15.263,13	(15,05)
3	03/01/2024	373.436.547.780	24.200.000	15.431,26	168,13
4	04/01/2024	376.209.777.060	24.200.000	15.545,86	114,60
5	07/01/2024	377.451.704.800	24.200.000	15.597,18	51,32
6	08/01/2024	378.403.329.306	24.200.000	15.636,50	39,32
7	09/01/2024	377.441.750.613	24.200.000	15.596,77	(39,73)
8	10/01/2024	377.217.772.949	24.200.000	15.587,51	(9,26)
9	11/01/2024	378.179.724.331	24.200.000	15.627,26	39,75
10	14/01/2024	376.928.734.733	24.200.000	15.575,57	(51,69)
11	15/01/2024	375.469.023.945	24.200.000	15.515,25	(60,32)
12	16/01/2024	379.156.668.070	24.200.000	15.667,63	152,38
13	17/01/2024	378.652.859.620	24.200.000	15.646,81	(20,82)
14	18/01/2024	381.024.864.580	24.200.000	15.744,83	98,02
15	21/01/2024	383.834.992.333	24.200.000	15.860,95	116,12
16	22/01/2024	385.037.175.740	24.200.000	15.910,63	49,68
17	23/01/2024	383.621.734.711	24.200.000	15.852,14	(58,49)
18	24/01/2024	382.295.536.958	24.200.000	15.797,34	(54,80)
19	25/01/2024	382.031.601.550	24.200.000	15.786,43	(10,91)
20	28/01/2024	383.579.709.920	24.200.000	15.850,40	63,97
21	29/01/2024	382.744.973.527	24.200.000	15.815,91	(34,49)
22	30/01/2024	384.350.542.922	24.200.000	15.882,25	66,34
23	31/01/2024	379.509.653.910	24.200.000	15.682,22	(200,03)
24	01/02/2024	381.740.008.852	24.200.000	15.774,38	92,16
25	04/02/2024	382.142.896.724	24.200.000	15.791,03	16,65
26	05/02/2024	387.968.466.444	24.200.000	16.031,75	240,72
27	06/02/2024	388.872.904.279	24.200.000	16.069,13	37,38
28	08/02/2024	392.651.649.577	24.200.000	16.225,27	156,14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
29	14/02/2024	392.590.930.229	24.200.000	16.222,77	(2,50)
30	15/02/2024	394.648.388.066	24.200.000	16.307,78	85,01
31	18/02/2024	396.221.104.757	24.200.000	16.372,77	64,99
32	19/02/2024	400.081.722.958	24.200.000	16.532,30	159,53
33	20/02/2024	400.607.538.493	24.200.000	16.554,03	21,73
34	21/02/2024	400.905.870.511	24.200.000	16.566,36	12,33
35	22/02/2024	399.998.117.635	24.200.000	16.528,85	(37,51)
36	25/02/2024	393.595.800.405	24.200.000	16.264,29	(264,56)
37	26/02/2024	397.784.732.800	24.200.000	16.437,39	173,10
38	27/02/2024	402.505.323.679	24.200.000	16.632,45	195,06
39	28/02/2024	406.951.802.427	24.200.000	16.816,19	183,74
40	29/02/2024	407.624.319.513	24.200.000	16.843,98	27,79
41	03/03/2024	409.692.374.764	24.200.000	16.929,44	85,46
42	04/03/2024	410.719.657.926	24.200.000	16.971,89	42,45
43	05/03/2024	414.364.641.959	24.200.000	17.122,51	150,62
44	06/03/2024	410.863.021.319	24.200.000	16.977,81	(144,70)
45	07/03/2024	413.385.909.934	24.200.000	17.082,06	104,25
46	10/03/2024	405.381.865.831	24.200.000	16.751,32	(330,74)
47	11/03/2024	400.943.112.437	24.200.000	16.567,90	(183,42)
48	12/03/2024	403.015.820.258	24.200.000	16.653,55	85,65
49	13/03/2024	413.200.595.480	24.200.000	17.074,40	420,85
50	14/03/2024	410.331.203.325	24.200.000	16.955,83	(118,57)
51	17/03/2024	409.573.389.650	24.200.000	16.924,52	(31,31)
52	18/03/2024	402.688.330.007	24.200.000	16.640,01	(284,51)
53	19/03/2024	402.160.249.792	24.200.000	16.618,19	(21,82)
54	20/03/2024	409.981.573.275	24.200.000	16.941,39	323,20
55	21/03/2024	416.492.435.463	24.200.000	17.210,43	269,04
56	24/03/2024	417.788.421.350	24.200.000	17.263,98	53,55
57	25/03/2024	412.941.111.019	24.200.000	17.063,68	(200,30)
58	26/03/2024	418.411.480.180	24.200.000	17.289,73	226,05
59	27/03/2024	419.240.117.160	24.200.000	17.323,97	34,24
60	28/03/2024	423.041.799.022	24.200.000	17.481,07	157,10
61	31/03/2024	421.219.858.271	24.200.000	17.405,78	(75,29)
62	01/04/2024	419.908.324.383	24.200.000	17.351,58	(54,20)
63	02/04/2024	421.073.275.986	24.200.000	17.399,72	48,14
64	03/04/2024	415.201.249.609	24.200.000	17.157,08	(242,64)
65	04/04/2024	412.858.432.029	24.200.000	17.060,27	(96,81)
66	07/04/2024	408.480.576.579	24.200.000	16.879,36	(180,91)
67	08/04/2024	406.826.771.424	24.200.000	16.811,02	(68,34)
68	09/04/2024	411.913.536.290	24.200.000	17.021,22	210,20
69	10/04/2024	410.652.293.052	24.200.000	16.969,10	(52,12)
70	11/04/2024	410.633.000.681	24.200.000	16.968,31	(0,79)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
71	14/04/2024	417.637.359.699	24.200.000	17.257,74	289,43
72	15/04/2024	397.105.675.726	24.200.000	16.409,33	(848,41)
73	16/04/2024	397.529.255.252	24.200.000	16.426,83	17,50
74	18/04/2024	406.607.809.618	25.200.000	16.135,23	(291,60)
75	21/04/2024	399.821.879.730	25.200.000	15.865,95	(269,28)
76	22/04/2024	405.733.491.146	25.200.000	16.100,54	234,59
77	23/04/2024	402.564.981.955	25.200.000	15.974,80	(125,74)
78	24/04/2024	414.490.392.810	25.200.000	16.448,03	473,23
79	25/04/2024	414.373.524.027	25.200.000	16.443,39	(4,64)
80	30/04/2024	416.281.066.267	25.200.000	16.519,09	75,70
81	01/05/2024	416.270.538.759	25.200.000	16.518,67	(0,42)
82	02/05/2024	418.177.178.202	25.200.000	16.594,33	75,66
83	03/05/2024	420.347.713.613	25.200.000	16.680,46	86,13
84	05/05/2024	420.326.482.637	25.200.000	16.679,62	(0,84)
85	06/05/2024	427.330.268.647	25.200.000	16.957,55	277,93
86	07/05/2024	430.282.300.054	25.200.000	17.074,69	117,14
87	08/05/2024	430.786.953.102	25.200.000	17.094,72	20,03
88	09/05/2024	429.337.651.593	25.200.000	17.037,21	(57,51)
89	12/05/2024	428.604.431.338	25.200.000	17.008,11	(29,10)
90	13/05/2024	427.114.375.357	25.200.000	16.948,98	(59,13)
91	14/05/2024	428.384.756.925	25.200.000	16.999,40	50,42
92	15/05/2024	432.929.185.229	25.200.000	17.179,73	180,33
93	16/05/2024	439.258.553.199	25.200.000	17.430,89	251,16
94	19/05/2024	441.645.012.586	25.200.000	17.525,60	94,71
95	20/05/2024	442.516.342.757	25.200.000	17.560,17	34,57
96	21/05/2024	442.740.738.364	25.200.000	17.569,08	8,91
97	22/05/2024	439.498.184.812	25.200.000	17.440,40	(128,68)
98	23/05/2024	444.292.060.214	25.200.000	17.630,64	190,24
99	26/05/2024	436.148.865.089	25.200.000	17.307,49	(323,15)
100	27/05/2024	437.333.146.990	25.200.000	17.354,49	47,00
101	28/05/2024	442.977.955.010	25.200.000	17.578,49	224,00
102	29/05/2024	439.336.309.926	25.200.000	17.433,98	(144,51)
103	30/05/2024	437.875.730.123	25.200.000	17.376,02	(57,96)
104	31/05/2024	438.066.566.152	25.200.000	17.383,59	7,57
105	02/06/2024	438.044.512.413	25.200.000	17.382,72	(0,87)
106	03/06/2024	445.132.362.688	25.200.000	17.663,98	281,26
107	04/06/2024	445.691.604.930	25.200.000	17.686,17	22,19
108	05/06/2024	444.744.940.405	25.200.000	17.648,61	(37,56)
109	06/06/2024	445.069.931.976	25.200.000	17.661,51	12,90
110	09/06/2024	446.882.969.479	25.200.000	17.733,45	71,94
111	10/06/2024	448.076.553.436	25.200.000	17.780,82	47,37
112	11/06/2024	446.595.064.902	25.200.000	17.722,03	(58,79)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
113	12/06/2024	453.979.425.871	25.200.000	18.015,06	293,03
114	13/06/2024	455.202.343.879	25.200.000	18.063,59	48,53
115	16/06/2024	448.319.505.597	25.200.000	17.790,45	(273,14)
116	17/06/2024	446.493.927.687	25.200.000	17.718,01	(72,44)
117	18/06/2024	447.028.077.055	25.200.000	17.739,20	21,19
118	19/06/2024	447.665.511.479	25.200.000	17.764,50	25,30
119	20/06/2024	449.437.000.717	25.200.000	17.834,80	70,30
120	23/06/2024	449.255.198.205	25.200.000	17.827,58	(7,22)
121	24/06/2024	438.813.947.675	25.200.000	17.413,25	(414,33)
122	25/06/2024	439.572.664.622	25.200.000	17.443,35	30,10
123	26/06/2024	440.414.988.498	25.200.000	17.476,78	33,43
124	27/06/2024	439.663.121.993	25.200.000	17.446,94	(29,84)
125	30/06/2024	435.460.951.725	25.200.000	17.280,19	(166,75)
NAV bình quân trong kỳ		412.339.946.566			
Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức cao nhất					(848,42)
Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức thấp nhất					(0,39)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2022	218.734.654.059	17.000.000	12.866,74	
1	02/01/2023	218.721.948.111	17.000.000	12.865,99	(0,75)
2	03/01/2023	226.845.156.660	17.000.000	13.343,83	477,84
3	04/01/2023	227.359.456.718	17.000.000	13.374,08	30,25
4	05/01/2023	229.614.386.983	17.000.000	13.506,72	132,64
5	08/01/2023	228.569.006.140	17.000.000	13.445,23	(61,49)
6	09/01/2023	228.981.146.169	17.000.000	13.469,47	24,24
7	10/01/2023	228.923.705.703	17.000.000	13.466,10	(3,37)
8	11/01/2023	229.667.393.345	17.000.000	13.509,84	43,74
9	12/01/2023	229.622.755.707	17.000.000	13.507,22	(2,62)
10	15/01/2023	230.303.751.409	17.000.000	13.547,27	40,05
11	16/01/2023	231.353.307.244	17.000.000	13.609,01	61,74
12	17/01/2023	237.012.737.321	17.000.000	13.941,92	332,91
13	18/01/2023	239.404.439.165	17.000.000	14.082,61	140,69
14	19/01/2023	240.921.794.826	17.000.000	14.171,87	89,26
15	26/01/2023	240.874.473.574	17.000.000	14.169,08	(2,79)
16	29/01/2023	242.872.838.567	17.000.000	14.286,63	117,55
17	30/01/2023	239.729.503.804	17.000.000	14.101,73	(184,90)
18	31/01/2023	249.193.531.397	17.500.000	14.239,63	137,90
19	01/02/2023	240.743.550.736	17.500.000	13.756,77	(482,86)
20	02/02/2023	240.872.056.387	17.500.000	13.764,11	7,34
21	05/02/2023	239.142.826.339	17.500.000	13.665,30	(98,81)
22	06/02/2023	241.152.242.861	17.500.000	13.780,12	114,82
23	07/02/2023	235.732.040.176	17.500.000	13.470,40	(309,72)
24	08/02/2023	236.420.604.042	17.500.000	13.509,74	39,34
25	09/02/2023	234.459.239.489	17.500.000	13.397,67	(112,07)
26	12/02/2023	231.820.352.745	17.500.000	13.246,87	(150,80)
27	13/02/2023	228.585.673.493	17.500.000	13.062,03	(184,84)
28	14/02/2023	228.101.402.313	17.500.000	13.034,36	(27,67)
29	15/02/2023	243.170.076.015	18.500.000	13.144,32	109,96
30	16/02/2023	246.294.284.827	18.500.000	13.313,20	168,88
31	19/02/2023	246.297.346.733	18.500.000	13.313,37	0,17
32	20/02/2023	253.909.004.673	18.500.000	13.724,81	411,44
33	21/02/2023	252.454.153.833	18.500.000	13.646,17	(78,64)
34	22/02/2023	245.299.015.165	18.500.000	13.259,40	(386,77)
35	23/02/2023	245.165.808.242	18.500.000	13.252,20	(7,20)
36	26/02/2023	240.374.172.526	18.500.000	12.993,19	(259,01)
37	27/02/2023	235.131.185.206	18.500.000	12.709,79	(283,40)
38	28/02/2023	236.036.477.968	18.500.000	12.758,72	48,93
39	01/03/2023	240.564.801.382	18.500.000	13.003,50	244,78
40	02/03/2023	239.676.060.180	18.500.000	12.955,46	(48,04)
41	05/03/2023	236.026.955.086	18.500.000	12.758,21	(197,25)
42	06/03/2023	236.737.255.940	18.500.000	12.796,60	38,39

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VÉ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
43	07/03/2023	239.537.762.241	18.500.000	12.947,98	151,38
44	08/03/2023	242.876.291.874	18.500.000	13.128,44	180,46
45	09/03/2023	244.931.294.864	18.500.000	13.239,52	111,08
46	12/03/2023	244.008.637.557	18.500.000	13.189,65	(49,87)
47	13/03/2023	244.031.169.731	18.500.000	13.190,87	1,22
48	14/03/2023	240.697.362.562	18.500.000	13.010,66	(180,21)
49	15/03/2023	247.140.379.111	18.500.000	13.358,93	348,27
50	16/03/2023	243.387.751.996	18.500.000	13.156,09	(202,84)
51	19/03/2023	243.693.699.523	18.500.000	13.172,63	16,54
52	20/03/2023	238.774.925.653	18.500.000	12.906,75	(265,88)
53	21/03/2023	241.211.186.752	18.500.000	13.038,44	131,69
54	22/03/2023	242.572.255.496	18.500.000	13.112,01	73,57
55	23/03/2023	243.790.500.227	18.500.000	13.177,86	65,85
56	26/03/2023	244.931.207.563	18.500.000	13.239,52	61,66
57	27/03/2023	246.302.545.930	18.500.000	13.313,65	74,13
58	28/03/2023	246.591.911.487	18.500.000	13.329,29	15,64
59	29/03/2023	247.114.732.527	18.500.000	13.357,55	28,26
60	30/03/2023	247.851.921.065	18.500.000	13.397,40	39,85
61	31/03/2023	249.475.808.699	18.500.000	13.485,17	87,77
62	02/04/2023	249.461.867.721	18.500.000	13.484,42	(0,75)
63	03/04/2023	253.468.396.614	18.500.000	13.700,99	216,57
64	04/04/2023	254.162.105.413	18.500.000	13.738,49	37,50
65	05/04/2023	254.743.323.765	18.500.000	13.769,90	31,41
66	06/04/2023	251.854.690.848	18.500.000	13.613,76	(156,14)
67	09/04/2023	252.003.999.208	18.500.000	13.621,83	8,07
68	10/04/2023	251.921.682.228	18.500.000	13.617,38	(4,45)
69	11/04/2023	253.085.527.969	18.500.000	13.680,29	62,91
70	12/04/2023	253.226.549.656	18.500.000	13.687,92	7,63
71	13/04/2023	252.065.778.452	18.500.000	13.625,17	(62,75)
72	16/04/2023	249.082.042.739	18.500.000	13.463,89	(161,28)
73	17/04/2023	249.497.533.691	18.500.000	13.486,35	22,46
74	18/04/2023	249.518.166.393	18.500.000	13.487,46	1,11
75	19/04/2023	247.387.578.257	18.500.000	13.372,30	(115,16)
76	20/04/2023	246.976.112.764	18.500.000	13.350,06	(22,24)
77	23/04/2023	245.248.255.724	18.500.000	13.256,66	(93,40)
78	24/04/2023	244.795.278.063	18.500.000	13.232,17	(24,49)
79	25/04/2023	242.745.970.861	18.500.000	13.121,40	(110,77)
80	26/04/2023	244.544.747.985	18.500.000	13.218,63	97,23
81	27/04/2023	244.274.446.085	18.500.000	13.204,02	(14,61)
82	30/04/2023	246.816.533.530	18.500.000	13.341,43	137,41
83	03/05/2023	246.795.928.223	18.500.000	13.340,32	(1,11)
84	04/05/2023	244.519.456.883	18.500.000	13.217,26	(123,06)
85	07/05/2023	244.228.360.723	18.500.000	13.201,53	(15,73)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỌ KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
86	08/05/2023	246.676.865.661	18.500.000	13.333,88	132,35
87	09/05/2023	246.902.027.076	18.500.000	13.346,05	12,17
88	10/05/2023	248.461.708.700	18.500.000	13.430,36	84,31
89	11/05/2023	248.554.581.390	18.500.000	13.435,38	5,02
90	14/05/2023	250.829.707.806	18.500.000	13.558,36	122,98
91	15/05/2023	250.931.353.938	18.500.000	13.563,85	5,49
92	16/05/2023	250.737.454.392	18.500.000	13.553,37	(10,48)
93	17/05/2023	248.675.439.033	18.500.000	13.441,91	(111,46)
94	18/05/2023	250.227.048.356	18.500.000	13.525,78	83,87
95	21/05/2023	250.393.509.770	18.500.000	13.534,78	9,00
96	22/05/2023	252.077.929.839	18.500.000	13.625,83	91,05
97	23/05/2023	251.028.684.349	18.500.000	13.569,11	(56,72)
98	24/05/2023	249.525.030.685	18.500.000	13.487,83	(81,28)
99	25/05/2023	249.300.111.937	18.500.000	13.475,68	(12,15)
100	28/05/2023	249.501.291.036	18.500.000	13.486,55	10,87
101	29/05/2023	252.381.497.869	18.500.000	13.642,24	155,69
102	30/05/2023	253.223.968.385	18.500.000	13.687,78	45,54
103	31/05/2023	252.299.282.805	18.500.000	13.637,79	(49,99)
104	01/06/2023	253.971.505.185	18.500.000	13.728,18	90,39
105	04/06/2023	258.224.489.820	18.500.000	13.958,08	229,90
106	05/06/2023	259.036.756.630	18.500.000	14.001,98	43,90
107	06/06/2023	261.795.165.121	18.500.000	14.151,09	149,11
108	07/06/2023	262.871.950.736	18.500.000	14.209,29	58,20
109	08/06/2023	259.026.777.989	18.500.000	14.001,44	(207,85)
110	11/06/2023	261.478.959.655	18.500.000	14.133,99	132,55
111	12/06/2023	263.353.437.033	18.500.000	14.235,32	101,33
112	13/06/2023	264.315.216.602	18.500.000	14.287,30	51,98
113	14/06/2023	263.262.587.178	18.500.000	14.230,41	(56,89)
114	15/06/2023	262.929.098.482	18.500.000	14.212,38	(18,03)
115	18/06/2023	263.056.254.018	18.500.000	14.219,25	6,87
116	19/06/2023	261.380.640.712	18.500.000	14.128,68	(90,57)
117	20/06/2023	263.437.088.583	18.500.000	14.239,84	111,16
118	21/06/2023	265.564.379.374	18.500.000	14.354,83	114,99
119	22/06/2023	267.323.347.709	18.500.000	14.449,91	95,08
120	25/06/2023	269.088.650.668	18.500.000	14.545,33	95,42
121	26/06/2023	269.749.886.548	18.500.000	14.581,07	35,74
122	27/06/2023	270.148.596.815	18.500.000	14.602,62	21,55
123	28/06/2023	271.282.017.434	18.500.000	14.663,89	61,27
124	29/06/2023	267.125.784.571	18.500.000	14.439,23	(224,66)
125	30/06/2023	266.984.759.679	18.500.000	14.431,60	(7,63)

NAV bình quân trong kỳ 246.495.174.878

**Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức cao nhất
Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức thấp nhất**

**(482,86)
0,17**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Giao dịch trong kỳ		
Giá dịch vụ quản lý quỹ trong kỳ	1.373.854.901	819.013.833
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư cuối kỳ		
Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cuối kỳ (Thuyết minh 6.4)	244.385.174	206.316.093

Phí quản lý quỹ được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 0,67% của NAV của Quỹ.

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Giao dịch trong kỳ		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ (Thuyết minh 5.4) (*)	125.092.992	120.000.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ (*)	99.000.000	99.000.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ (*)	45.111.656	33.000.000
Phí giao dịch, mua bán chứng khoán (Thuyết minh 5.4)	12.473.205	13.424.655
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.416.247	-
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư cuối kỳ		
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ (Thuyết minh 6.1)	3.140.332.458	1.344.298.260
Phí dịch vụ phải trả cuối kỳ (Thuyết minh 6.4)	46.409.827	43.274.559

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(*) Các phí này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	0,06%	20 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ	0,02%	5 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ	0,03%	15 triệu Đồng/tháng

iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giao dịch trong kỳ		
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	24.000.000	14.000.000
	<u>24.000.000</u>	<u>14.000.000</u>
	Tại ngày	
	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư cuối kỳ		
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối kỳ (Thuyết minh 6.3)	12.000.000	12.000.000
	<u>12.000.000</u>	<u>12.000.000</u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,01	1,16
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ theo Thông tư 98/2020/TT-BTC = (Tổng giá trị mua vào trong kỳ + tổng giá trị bán ra trong kỳ)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	5,93	8,35
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ theo Thông tư 181/2015/TT-BTC = (Tổng giá trị hoán đổi trong kỳ + tổng giá trị bán trong kỳ)/2/NAV trung bình trong kỳ (%)	6,85	6,14

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 98/2020/TT-BTC, giá trị mua vào và bán ra trong kỳ không bao gồm giá trị danh mục hoán đổi.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Tổng Giám đốc và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu hoán đổi lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không chịu rủi ro lãi suất do Quỹ không có các khoản đầu tư hưởng lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 43.244.736.815 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 36.855.745.625 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ ETF.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	3.140.332.458	1.344.298.260	3.140.332.458	1.344.298.260
Các khoản đầu tư thuần	432.447.368.150	368.557.456.250	432.447.368.150	368.557.456.250
- Cổ phiếu niêm yết	432.447.368.150	368.557.456.250	432.447.368.150	368.557.456.250
Phải thu và dự thu cổ tức	395.561.000	274.870.000	395.561.000	274.870.000
- Dự thu cổ tức	395.561.000	274.870.000	395.561.000	274.870.000
Tổng cộng	435.983.261.608	370.176.624.510	435.983.261.608	370.176.624.510
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	131.972.854	98.800.000	131.972.854	98.800.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	390.337.029	336.525.324	390.337.029	336.525.324
Tổng cộng	522.309.883	435.325.324	522.309.883	435.325.324

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 9 tháng 8 năm 2024.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc